



Bảng cân đối kế toán

30.6.2010

Diễn giải	Mã	Hợp nhất		Công ty	
		30/6/2010	1/1/2010	30/6/2010	1/1/2010
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	2,586,125	2,441,831	744,568	671,630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	980,107	1,123,616	350,279	364,265
1. Tiền mặt	111	501,307	523,616	350,279	364,265
2. Các khoản tương đương tiền	112	478,800	600,000	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	814,771	776,000	296,000	296,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	814,771	776,000	296,000	296,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	370,770	282,936	95,093	9,105
1. Phải thu của khách hàng	131	52,734	56,830	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	81,456	68,714	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	57,867	517	57,818	30
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	180,711	158,767	37,275	9,075
- Phải thu về cổ phần hóa (1385)	138A	-	-	-	-
- Phải thu khác (1388)	138B	180,711	158,767	37,275	9,075
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(1,998)	(1,892)	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	316,233	199,466	-	-
1. Hàng tồn kho	141	336,312	237,288	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(20,079)	(37,822)	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	104,244	59,813	3,196	2,260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6,428	3,950	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	89,086	47,678	3,190	2,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6,802	6,550	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,928	1,635	6	3
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	4,728,176	4,575,263	6,431,148	6,430,811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	734,235	605,360	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	586,008	465,483	-	-
- Nguyên giá	222	758,177	597,478	-	-

Diễn giải	Mã	Hợp nhất		Công ty	
		30/6/2010	1/1/2010	30/6/2010	1/1/2010
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(172,169)	(131,995)	-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12,625	14,096	-	-
- Nguyên giá	225	16,871	16,871	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(4,246)	(2,775)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	71,610	72,865	-	-
- Nguyên giá	228	82,912	82,688	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(11,302)	(9,823)	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	63,992	52,916	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,941,654	3,919,827	6,431,148	6,430,811
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	2,346,652	2,346,315
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	3,941,654	3,919,827	4,084,496	4,084,496
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	52,287	50,076	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8,766	11,885	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30,496	25,420	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	9,155	8,603	-	-
4. Lợi thế thương mại	269	3,870	4,168	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	7,314,301	7,017,094	7,175,716	7,102,441
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	1,802,758	1,946,377	700,666	650,579
I. Nợ ngắn hạn	310	1,041,611	1,210,937	70,666	20,579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	485,767	687,260	-	-
2. Phải trả người bán	312	243,217	267,168	2,364	4,525
3. Người mua trả tiền trước	313	5,937	11,267	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	39,461	77,417	177	85
5. Phải trả người lao động	315	12,407	148	-	-
6. Chi phí phải trả	316	251,793	163,590	67,942	15,969
7. Phải trả nội bộ	317	752	131	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2,277	3,956	183	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	761,147	735,440	630,000	630,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	760,108	734,723	630,000	630,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,302	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	1,895	-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	338	(263)	(1,178)	-	-



Diễn giải	Mã	Hợp nhất		Công ty	
		30/6/2010	1/1/2010	30/6/2010	1/1/2010
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	5,096,219	4,763,266	6,475,050	6,451,862
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,096,219	4,763,266	6,475,050	6,451,862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4,853,998	4,853,998	4,853,998	4,853,998
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,421,817	1,421,817	1,421,817	1,421,817
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	(1,947,256)	(1,947,256)	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	767,660	434,707	199,235	176,047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-	-	-
III. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	415,324	307,451	-	-
1. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	415,324	307,451	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440	7,314,301	7,017,094	7,175,716	7,102,441
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		-	-	-	-
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập

Người duyệt

Lahal



Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2.2010			Lũy kế đến đến 30/6/2010		
		Công ty	Hợp nhất	Hợp nhất giả định	Công ty	Hợp nhất	Hợp nhất giả định
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,225,513	1,225,513		2,122,054	2,122,054
2. Các khoản giảm trừ	2		8,673	8,673		42,837	42,837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,216,840	1,216,840		2,079,217	2,079,217
4. Giá vốn hàng bán	11		686,730	686,730		1,226,483	1,226,483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		530,110	530,110		852,734	852,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39,915	71,023	71,023	76,093	136,383	136,383
7. Chi phí tài chính	22	23,050	47,058	47,058	46,675	96,673	96,673
8. Chi phí bán hàng	24		187,001	187,001		374,228	374,228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,897	34,346	34,346	6,230	58,028	58,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	13,968	332,728	332,728	23,188	460,188	460,188
11. Thu nhập khác	31		5,700	5,700	0	10,128	10,128
12. Chi phí khác	32		8,532	8,532	0	12,812	12,812
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,832)	(2,832)	0	(2,684)	(2,684)
14. Lợi nhuận thu được từ các công ty liên kết	41		8,822	72,310	0	21,827	148,804
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13,968	338,718	402,206	23,188	479,331	606,308
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24,233	24,233		39,240	39,240
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6,275)	(6,275)	0	(5,076)	(5,076)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13,968	320,760	384,248	23,188	445,167	572,144
19. Lợi nhuận phân bổ cho :							
+ Cổ đông thiểu số	61		80,971	80,971		108,806	108,806
+ Cổ đông vốn chủ sở hữu của công ty	62	13,968	239,789	303,277	23,188	336,361	463,338
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	71		494	625		693	955

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập

Người duyệt

Lahal



Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

		Công ty	Hợp nhất	Hợp nhất giả định
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1	23,188	479,331	606,308
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	-	49,185	49,185
- Các khoản dự phòng	3	-	109,338	(17,639)
- Lãi, lỗ thanh lý TSCĐ	4	-	(505)	(505)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(75,847)	(134,944)	(134,944)
- Chi phí lãi vay	6	-	(148,804)	(148,804)
- Lãi/ lỗ từ công ty liên kết	7	46,675	86,653	86,653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(5,984)	440,254	440,254
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(25,664)	(71,111)	(71,111)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(99,023)	(99,023)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3,412	12,118	12,118
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(40,146)	(40,146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(66,290)	(66,290)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(3,425)	(3,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28,236)	172,377	172,377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(183,254)	(183,254)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8,565	8,565
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,640,471)	(1,640,471)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,601,700	1,601,700
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(336)	(336)	(336)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	336	336
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,586	73,683	73,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,250	(139,777)	(139,777)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	609,932	609,932
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(786,041)	(786,041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(176,109)	(176,109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13,986)	(143,509)	(143,509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	364,265	1,123,616	1,123,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	350,279	980,107	980,107

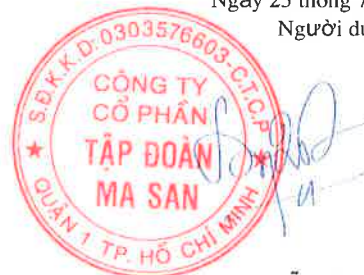
Người lập



Tạ Thị Thùy Trang
Kế Toán Trưởng

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người duyệt



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng hải Ma San) (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là chủ quản đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên	Nguyên tắc hoạt động	Phần trăm sở hữu tại	
		30/06/2010	31/12/2009
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng	Chủ quản đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Hoa Phong Lan	Chủ quản đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San	Kinh doanh và phân phối	72,8%	72,8%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	72,8%	72,8%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	72,8%	72,8%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	72,8%	72,8%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hoa Sen	Sản xuất thực phẩm	72,8%	72,8%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	68,8%	68,8%
Công ty Cổ phần Ma San HD	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	72,8%	72,8%

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam. Phần trăm sở hữu phản ánh phần trăm sở hữu thực tế của các cổ đông đồng kiểm soát trực tiếp và gián tiếp tại các công ty con.



2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Vào ngày 31 tháng 8 năm 2009, Công ty đã tiến hành việc tái cấu trúc và trở thành công ty mẹ sở hữu 54,8% cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thực phẩm Ma San (“Ma San Food”), trước đó là công ty con ngang cấp. Ma San Food trực tiếp sở hữu quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty Cổ phần Ma San PQ, Công ty Cổ phần Ma San HD, Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San trực tiếp sở hữu quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hoa Sen. Do ảnh hưởng của những giao dịch trên, công ty mẹ, Công ty Cổ phần Ma San, đã chuyển nhượng 54,8% vốn chủ sở hữu của Ma San Food cho Công ty để đổi lấy 125.877.284 cổ phiếu mới do Công ty phát hành cho công ty mẹ.

Sau khi mua lại vốn chủ sở hữu của các công ty này, Công ty trở thành công ty mẹ của các công ty trong Tập đoàn. Do các công ty tham gia vào giao dịch hợp nhất kinh doanh nêu trên đều chịu sự kiểm soát chung của cùng một nhóm cổ đông (“Các cổ đông kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, việc hợp nhất này thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung bởi vì các cổ đông kiểm soát vẫn tiếp tục nắm các rủi ro và lợi ích. Việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này không nằm trong phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất Kinh doanh* và trong việc lựa chọn chính sách kế toán đối với giao dịch này, Tập đoàn đã xem xét nội dung của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”) với giả định luôn luôn có sự tồn tại của Tập đoàn. Tài sản và công nợ của các công ty được hợp nhất sử dụng giá trị ghi sổ hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của các cổ đông kiểm soát. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị thuần của tài sản được mua được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Khoản tăng vốn chủ sở hữu giả định được hạch toán vào các quỹ khác để phản ánh việc mua lại các công ty con theo phương pháp kế toán sáp nhập như thể Tập đoàn đã luôn tồn tại.

Sau đó, Công ty đã mua thêm lợi ích chủ sở hữu tại Ma San Food và tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm giữ 72,8% vốn chủ sở hữu tại Ma San Food. Tỷ lệ này không thay đổi đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty hiện tại trong Tập đoàn. Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 được lập để phản ánh tình hình hiện tại của các công ty trong Tập đoàn tại ngày này. Tất cả các giao dịch trọng yếu và các số dư trong nội bộ tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giả định - chưa kiểm toán đã được lập chỉ phục vụ mục đích minh họa và cần phải được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 chưa được kiểm toán của Tập đoàn, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giả định loại trừ chi phí phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua 19,99% lợi ích vốn chủ sở hữu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, vốn cổ phần của Masan Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam là 19,88%.

Chi phí phân bổ lợi thế thương mại căn cứ vào thời gian hữu dụng là 10 năm chưa được tính toán và trình bày trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giả định. Lợi thế thương mại, phản ánh chênh lệch giữa chi phí mua cổ phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và 19,99% giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua với giá trị là 2.539.530.232.249 VNĐ. Chi phí phân bổ lợi thế thương mại với giá trị là 63.488.255.806 VNĐ cho Quý 2 năm 2010 và 2 Quý đầu năm 2010 là 126,976,511,612 VNĐ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)***

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thu được hoặc thanh lý tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“CMKT 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.



Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKT 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; và khoản đầu tư vào chứng khoán vốn của các công ty mà Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể thì được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa và cấu trúc | 5-25 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3-5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3-6 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3-12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3-6 năm |



Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn năm.

Nhãn hiệu

Giá mua của nhãn hiệu được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh từ bên thứ ba. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí tăng liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc sau đó được phát hành lại, khoản phải thu được ghi nhận như một khoản tăng vào vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt trên các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.



Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức nhận được dưới hình thức cổ phiếu được ghi nhận như thu nhập cổ tức theo mệnh giá của cổ phiếu nhận được.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.



Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Thù lao chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt	1.560	1.203	252	189
Tiền gửi ngân hàng	499.247	522.236	350.027	364.076
Tiền đang chuyển	500	177	-	-
Các khoản tương đương tiền	478.500	600.000	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	980.107	1.123.616	350.279	364.265

Bao gồm trong tiền của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VNĐ tương đương 7.308 triệu VNĐ (2009: 7.666 triệu VNĐ).

4. Các khoản phải thu – ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2010 Triệu VND	01/01/2010 Triệu VND	30/06/2010 Triệu VND	01/01/2010 Triệu VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San - công ty mẹ				
Thương mại	49	-	-	-
Phi thương mại	57.818	517	57.818	30
	57.867	517	57.818	30

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, khoản phi thương mại phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) bao gồm những khoản chi hộ theo hợp đồng thỏa thuận và được hoàn trả theo điều hợp đồng. Khoản phải thu tại 31 tháng 12 năm 2009 là khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác của công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoản lãi cho vay, khoản này thu khi kết thúc hợp đồng 37.275 triệu VND (năm 2009 : 9.074 triệu VND)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác của tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm khoản lãi cho vay- khoản này thu khi kết thúc hợp đồng 43.011 triệu VND, khoản cho vay ngắn hạn phải thu 128.000 triệu VND và khoản phải thu khác 9.700 triệu VND.



5. Hàng tồn kho

	Tập đoàn	
	30/06/2010	01/01/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Hàng mua đang đi đường	17.533	15.681
Nguyên vật liệu	164.881	145.202
Công cụ và dụng cụ, vật tư kỹ thuật, phụ tùng thay thế	2.821	496
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.826	48.365
Thành phẩm	94.252	27.544
	336.312	237.288
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.079)	(37.822)
	316.233	199.466



6. Tài sản cố định hữu hình (tập đoàn)

	Nhà cửa Triệu VNĐ	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VNĐ	Thiết bị văn phòng Triệu VNĐ	Máy móc và thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận chuyển Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	124.455	1.175	16.317	439.340	16.191	597.478
Tăng trong kỳ	57.165	6.801	2.472	101.923	3.784	172.145
Thanh lý	-	-	(422)	(7.568)	(3.456)	(11.446)
Số dư cuối kỳ	181.620	7.976	18.367	533.695	16.519	758.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.824	675	4.632	103.460	8.404	131.995
Khấu hao trong kỳ	3.771	1.160	1.961	35.130	1.538	43.560
Thanh lý	-	-	(107)	(3.135)	(144)	(3.386)
Số dư cuối năm	18.595	1.835	6.486	135.455	9.798	172.169
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	109.631	500	11.685	335.880	7.787	465.483
Số dư cuối kỳ	163.025	6.141	11.881	398.240	6.721	586.008

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính (tập đoàn)

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	16.871
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.775
Khấu hao trong kỳ	1.471
Số dư cuối kỳ	4.246
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	14.096
Số dư cuối kỳ	12.625

Các thiết bị sản xuất này được thuê bởi một công ty con của Ma San Food, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho Thuê Tài chính Vietcombank, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ma San có quyền lựa chọn mua lại các thiết bị này theo giá ưu đãi. Thiết bị thuê này được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.



8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính Triệu VNĐ	Nhãn hiệu Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77.611	4.531	546	82.688
Tăng trong kỳ	-	24	225	249
Thanh lý	-	-	(25)	(25)
Số dư cuối kỳ	77.611	4.555	746	82.912
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.349	1.338	136	9.823
Khấu hao trong kỳ	865	520	114	1.500
Thanh lý	-	-	(20)	(20)
Số dư cuối kỳ	9.214	1.858	230	11.302
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	69.262	3.193	410	72.865
Số dư cuối kỳ	68.397	2.697	516	71.610

9. Các khoản đầu tư

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	-	-	2.346.652	2.346.315
Đầu tư vào công ty liên kết	3.941.654	3.919.827	4.084.496	4.084.496
	3.941.654	3.919.827	6.431.148	6.430.811
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	53.771	50.000	-	-
- Cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San vay ngắn hạn	761.000	726.000	296.000	296.000
	814.771	776.000	296.000	296.000

Khoản đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư vào 19,88% (2009: 19,99%) lợi ích vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”). Các cổ phiếu này được mua bằng cách phát hành cổ phiếu mới và các công cụ nợ.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn hơn 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VNĐ và hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 9,8%.

Khoản vay ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không có đảm bảo, chịu lãi suất năm là 15% và được hoàn trả theo yêu cầu theo hợp đồng vay được ký lại.

Đầu tư vào công ty con (công ty) :

	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ma San	1.388.852	1.388.852
Công ty TNHH Tư vấn Hoa Bằng Lăng	516.600	516.463
Công ty TNHH Tư vấn Hoa Phong Lan	441.200	441.000
Tổng cộng	2.346.652	2.346.315

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đất trả trước, chi phí trực in, công cụ dụng cụ chưa đủ điều kiện thành tài sản cố định và được phân bổ theo qui định về thời gian của tài sản đó.

	Triệu VNĐ
11. Lợi thế thương mại	
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	5.954
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.786
Khấu hao trong kỳ	298
Số dư cuối kỳ	2.084
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.168
Số dư cuối kỳ	3.870



12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.808	19.834	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	163	739	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.309	56.359	5	5
Các loại thuế khác	1.181	485	172	80
	39.461	77.417	177	85

13. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ
Chi phí vận chuyển	20.178	16.914	-	-
Thưởng và lương tháng 13	6.924	4.196	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mại, chiết khấu	107.100	109.895	-	-
Lãi vay phải trả trích trước	60.325	13.650	60.325	13.650
Thuế nhà thầu trích trước	6.349	1.437	6.349	1.437
Chi phí khác	50.917	17.498	1.268	882
	251.793	163.590	67.942	15.969

14. Phải trả khác và phải trả nội bộ (Tập đoàn)

Các khoản phải trả khác bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khoản phải trả khác.

	30/06/2010 Triệu VNĐ	01/01/2010 Triệu VNĐ
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	827	1.723
Cổ tức phải trả	-	840
Phải trả khác	1.450	1.393
	2.277	3.956

Các khoản phải trả nội bộ là khoản phi thương mại phải trả cho Công ty Cổ phần Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) là khoản tiền thuê văn phòng.



15. *Vốn cổ phần*

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	485.399.820	4.853.998	485.399.820	4.853.998
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	485.399.820	4.853.998	485.399.820	4.853.998
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.421.817	-	1.421.817

Cổ phiếu phổ thông trước nay có mệnh giá là 10.000 VND.

16. *Tổng doanh thu*

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu khác đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tổng doanh thu quý 2 năm 2010 là :1.225.513 triệu VND trong đó :

1. Doanh thu xuất khẩu hàng hóa : 18.605 triệu VND
2. Doanh thu bán hàng nội địa bao gồm
 - + Doanh thu bán hàng hóa : 1.206.596 triệu VND
 - + Doanh thu khác : 312 triệu VND

17. *Doanh thu hoạt động tài chính (Quý 2.2010)*

	Công ty Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND	Hợp nhất giả định Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	16.865	35.665	35.665
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	-	521	521
Thu nhập tài chính khác	23.050	34.837	34.837
Tổng cộng	39.915	71.023	71.023



18. Chi phí hoạt động tài chính (Quý 2.2010)

	Công ty Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND	Hợp nhất giả định Triệu VND
Phí lãi vay	23.050	42.613	42.613
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	-	4.212	4.212
Thu nhập tài chính khác	-	233	233
Tổng cộng	23.050	47.058	47.058

19. Thu nhập khác (Quý 2.2010)

	Công ty Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND	Hợp nhất giả định Triệu VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán	-	3.372	3.372
Thu nhập khác	-	2.328	2.328
Tổng cộng	-	5.700	5.700

20. Chi phí khác (Quý 2.2010)

	Công ty Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND	Hợp nhất giả định Triệu VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán	-	1.984	1.984
Phạt, truy thu	-	567	567
Chi phí khác	-	5.981	5.981
Tổng cộng	-	8.532	8.532



21. Lợi nhuận từ công ty liên kết (Quý 2.2010)

	Hợp nhất Triệu VND	Hợp nhất giả định Triệu VND
Lợi nhuận từ công ty liên kết	72.310	72.310
Khấu hao lợi thế thương mại	(63.488)	-
	8.822	72.310

22. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Quý 2.2010)

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2010 của riêng công ty lãi 13,968 triệu VND và công ty có số lỗ tính thuế năm trước cái mà sẽ được cản trừ với thu nhập chịu thuế .

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tập đoàn)

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng năm 2010 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn trên báo cáo hợp nhất là 336.361 triệu VND và trên báo cáo hợp nhất giả định là 463.338 triệu VND , và số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là cũng là số cổ phiếu cơ bản của tập đoàn :485.399.820

24. Số liệu so sánh

Một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Người lập:

Người duyệt:



Tạ Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch